TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TAI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 377/2022/DS-PT
Ngày 08/12/2022
V/v: "tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; yêu cầu di dời tài sản, khôi phục lại hiện trạng ban đầu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình.

Ông Nguyễn Tất Nam.

- ***Thư ký Phiên tòa***: Ông Nguyễn Thành Trung, Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:*** Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên tham gia Phiên tòa.

Ngày 08 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2022 về vụ án *"tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; yêu cầu di dời tài sản, khôi phục lại hiện trạng ban đầu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DSST ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo, kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10954/2022/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1967;

- Bà Chu Thị B, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H. Có mặt tại Phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Lương Thị H, Văn phòng Luật sư K, địa chỉ: Số 11, đường C, phường H, thành phố H. Có mặt tại Phiên tòa.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H. Có mặt tại Phiên tòa.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn:

- Ông Lương Văn Ch, sinh năm 1936 (là bố đẻ nguyên đơn);

Địa chỉ: Xóm K, xã H, huyện L, tỉnh B

- Bà Nguyễn Thị Vy (chị gái nguyên đơn);

Địa chỉ: Thôn Pò Bó, xã X, huyện Đ, tỉnh H

- Bà Nguyễn Thị V (chị gái nguyên đơn);

- Chị Nguyễn Thị Linh C, sinh năm 1990 (là con của nguyên đơn);

- Chị Nguyễn Thị Kiều A, sinh năm 1992 (là con của nguyên đơn);

- Anh Nguyễn Anh V, sinh năm 1993 (là con của nguyên đơn).

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn:*

- Anh Nguyễn Xuân Tr, sinh năm 1983;

- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1987;

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 (vợ của bị đơn);

- Ông Nguyễn Mạnh Bo, sinh năm 1936 (là bố vợ của bị đơn);

- Bà Vy Thị Đ, sinh năm 1933 (là mẹ vợ của bị đơn);

- Anh Nguyễn Hoài N, sinh năm 1988;

- Chị Lâm Thúy L, sinh năm 1989;

- Bà Nguyễn Thị B (em gái ông Nguyễn Văn Bo);

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H.

Có mặt Anh N, chị L tại Phiên tòa.

Trợ giúp pháp lý cho ông Nguyễn Mạnh Bo: Bà Chu Thị Bích T- Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh H. Có mặt tại Phiên tòa.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác (Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập):*

- Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1965;

- Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1970;

- Ông Nguyễn Công C, sinh năm 1940;

- Anh Nguyễn Công H, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H.

- Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh H. Người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản số 822/UBND-PTNMT ngày 07/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh H) vắng mặt.

*. *Những người làm chứng (Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập):*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Chu Thị B tranh chấp quyền sử dụng với hộ ông Nguyễn Công T (vợ là bà Nguyễn Thị L), thửa đất tranh chấp mang số 228 tờ bản đồ số 74 bản đồ địa chính xã X, diện tích 313,6m2 đất nuôi trồng thủy sản (ao), hộ ông T đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSDĐ*) lần đầu vào ngày 30/6/2014.

Về quan hệ huyết thống giữa nguyên đơn (ông D, bà B) và bị đơn (ông T), các đương sự đều thừa nhận: Cố Nguyễn Văn C (ông ngoại nguyên đơn) và cố Nguyễn Văn P (ông nội bà L) là hai anh em ruột.

Cố C có một con là cụ Nguyễn Thị X (Sin) là mẹ đẻ của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D (Cụ X còn có 2 con khác là bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Vy).

Cố Nguyễn Văn P có 07 người con, trong đó có cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Mạnh Bo (bà L là con gái cụ Bo).

Đơn khởi kiện, trình bày tại Tòa án của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Chu Thị B; trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên phía nguyên đơn đều thống nhất nội dung:

Hai cố Nguyễn Văn C, cố Nguyễn Văn P được ông cha để lại 1 cái ao to và chia làm hai.

Phần ao của cố Nguyễn Văn C: Cố chia một phần cho cháu trai là ông Nguyễn Văn H (con cố P), sau này ông Hải bán lại cho ông T- là thửa ao mang số 196; phần còn lại (nay là ao tranh chấp) từ năm 1973 cố C vẫn quản lý, sử dụng sau đó con gái là bà X (là mẹ của nguyên đơn) là cụ Nguyễn Thị X (chết năm 1999) sử dụng và cho vợ chồng ông (ông D, bà B). Năm 1994, gia đình ông D chuyển đến cách nơi ở cũ khoảng 500m sinh sống, không thả cá nữa (do nước ở trong làng chảy xuống ao nhiều, nhiều cành tre rơi xuống) nhưng vẫn quản lý, thường xuyên kè đắp bờ. Năm 2014, bà Chu Thị B đã kê khai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng không được cấp mà không biết vì lý do gì. Phần ao này tiếp giap hướng Tây với ao của ông T (ao của ông T mua lại của ông Hải, thửa số 196 liền với thửa 228).

Năm 2017, ông Nguyễn Công T đổ đất ao phần của ông T, đổ đất ao, đổ sang cả phần ao của ông D bà B, ông bà đã báo thôn lập biên bản. Thôn đã thông báo các bên dừng không được tác động lên đất tranh chấp, nhưng đến tháng 3 năm 2019 gia đình ông Nguyễn Công T tiếp tục xây tường rào lên diện tích đất đang tranh chấp. Khi việc tranh chấp được Ủy ban nhân dân (UBND) xã X hòa giải, ông mới biết UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ vào năm 2014 đối với thửa đất 228 cho ông T.

Ông Nguyễn Văn D, bà Chu Thị B khởi kiện, yêu cầu Tòa án:

1. Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đ, tỉnh H cấp cho ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị L số phát hành BS 963796, số vào sổ cấp giấy CH 04702 ngày 30/6/2014; yêu cầu được công nhận quyền quản lý, sử dụng đất (nguyên thửa trích đo) và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, gồm 02 bụi tre đối với thửa số 228, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X.

2. Buộc ông Nguyễn Công T múc đất, tháo dỡ tường rào di chuyển đi nơi khác để trả lại đất như hiện trạng ban đầu (là ao) cho nguyên đơn;

3. Yêu cầu ông Nguyễn Công T chấp dứt hành vi tranh chấp.

Tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Vân, bà Nguyễn Thị Vy đề nghị giao đất cho ông Nguyễn Văn D.

Tại Phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn D, bà Chu Thị B rút yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn di dời 470m^3 đất đã đổ để khôi phục lại tình trạng ban đầu; giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác.

Bị đơn là ông Nguyễn Công T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn là bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Xuân Trường, anh Nguyễn Xuân Bách, cụ Nguyễn Mạnh Bo, cụ Vy Thị Đ, anh Nguyễn Hoài Nam, chị Lâm Thúy Linh trình bày:

Đất ao tranh chấp có nguồn gốc các cụ để lại cố Nguyễn Mạnh Bo. Năm 1992, cố Bo chia cho vợ chồng bà L, ông T quản lý, sử dụng; năm 2013, ông T kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Trong quá trình quản lý, sử dụng ông T đồng ý cho vợ chồng anh Nguyễn Hoài Nam, chị Lâm Thúy Linh đổ đất và xây tường rào trên đất tranh chấp. Trước khi tháo nước và lấp ao ông đều báo chính quyền địa phương, có các ảnh thể hiện khi ao có nước không có các bờ như nguyên đơn trình bày; bản thân ông Nguyễn Văn D cũng không nắm được ranh giới, nhiều lời khai mâu thuẫn về các gia đình tiếp giáp, hay các cây tre, cây sưa, cây trám, cây nhãn và trên đất nên thực tế ông Nguyễn Văn D không phải là người quản lý, sử dụng đất. Ông T kê khai X cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nói trên không phát sinh tranh chấp, nên việc được cấp GCNQSDĐ của gia đình ông là đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, căn cứ Hướng dẫn số 102/HD-STNMT ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H (Hướng dẫn 102), Báo cáo Thanh tra các Kết luận của UBND huyện về việc cấp GCNQSDĐ đều khẳng định là đúng quy định và cũng không có văn bản nào hủy những văn bản đó. Vì vậy, ông T, bà L và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là anh Nguyễn Hoài Nam và chị Lâm Thúy Linh trình bày bổ sung: Được sự đồng ý của ông Nguyễn Công T, tháng 8 năm 2017 vợ chồng anh chị đã được ông Nguyễn Văn D đất để dùng đất này đổ lấp ao làm đường đi vào bãi đất của gia đình, sau đó lại tiếp tục xây tường rào lưới sắt B40 để lấy chỗ đỗ xe ô tô. Đến khi đổ đến ao có thửa 228 thì xảy ra tranh

chấp giữa ông Nguyễn Công T và ông Nguyễn Văn D. Vợ chồng anh nhất trí với kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn xác định số lượng đất đã đổ là 470m^3, quy ra tiền công đổ là 13.160.000 đồng. Anh, chị nhất trí với kết quả thẩm định, định giá, đồng thời thống nhất không có yêu cầu độc lập dù được Tòa án cấp sơ thẩm giải thích quyền, nghĩa vụ trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh H - Người đại diện theo ủy quyền là ông Bế Văn Sự - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ trình bày: UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Công T đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng; việc đổ đất lấp ao chính quyền không nắm được, nhưng là vi phạm quy định của luật đất đai khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hành vi đổ đất xuống ao được xác định là hành vi hủy hoại đất. Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ, nếu có căn cứ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và UBND huyện sẽ thực hiện bản án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu, lấy ý kiến của UBND xã X, lời khai của người làm chứng là những người cao tuổi, Người Uy tín thôn P, Trưởng thôn hiện tại và qua các thời kỳ, những người có đất giáp ranh với đất tranh chấp và các tài liệu chứng cứ khác, xác định:

Về nguồn gốc: Thửa đất số 228 được đo tách từ thửa đất số 64 (chưa quy chủ cho cá nhân, tổ chức nào), tờ bản đồ số 13, bản đồ giải thửa số 299 xã X đo đạc năm 1986, mục đích sử dụng là đất ao; được cụ Nguyễn Thị X (mẹ của ông D) quản lý sử dụng, sau này ông D trực tiếp quản lý sử dụng; trước thời điểm được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất đang tranh chấp, gia đình ông Nguyễn Công T chưa quản lý, sử dụng phần đất này. Việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 228 cho hộ ông Nguyễn Công T được thực hiện theo dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 33 xã và Hướng dẫn số 102. Theo nội dung hướng dẫn, người sử dụng đất phải nhận diện các thửa đất do mình đang quản lý sử dụng trên bản đồ địa chính, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm kiểm tra, đối soát giữa các tài liệu sổ mục kê ruộng đất, sổ đăng ký ruộng đất, sổ mục kê đất đai. Tuy nhiên, hồ sơ cấp GCNQSDĐ đất cho hộ ông Nguyễn Công T đối với thửa đất số 228 không có tài liệu chứng minh người sử dụng đất nhận diện thửa đất mình đang quản lý sử dụng. Mặt khác, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Đ cho biết, đơn vị thi công chỉ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất đối với đất ở để người sử dụng đất ký xác nhận, còn đất nông nghiệp không lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, thửa 228 là đất nông nghiệp nên không được lập theo dự án. Đồng thời, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 228 tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X là không đúng đối tượng, không đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định tại tại tiểu mục 2.1, 2.2 mục 2; tiểu mục 3; tiểu mục 4.3 mục 4 phần II Hướng dẫn số 102. Do đó, có căn cứ để hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 228. Mặt khác, tại Công văn số 161/UBND ngày 21/8/2020, Ủy ban nhân dân xã X xác định nguồn gốc đất từ năm 1972 đến năm 1995 do ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 24/12/2020:

1. Về đất tranh chấp có tổng diện tích tranh chấp là 316,6m^2, thửa số 228, tờ bản đồ 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013, đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị L vào ngày 30/6/2014; có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đường bê tông; Phía Nam tiếp giáp với đất của ông Nguyễn CH; Phía Đông tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn Kiên; Phía Tây Bắc tiếp giáp của ông Nguyễn Văn H (đã chết), nay là của ông Nguyễn Công T. (các điểm tiếp giáp theo sơ đồ đã được công ty đo đạc đo vẽ có lồng ghép bản đồ địa chính). Giá trị tài sản trên đất là 313.600.000 đồng (Ba trăm mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Tài sản gắn liền với đất gồm có: Tường rào B40 (bao gồm cả cổng sắt B40) = 31.000.000 (ba mươi mốt triệu) đồng; 02 bụi tre = 252.000 (hai trăm năm mươi hai nghìn) đồng; 10 cây măng = 45.000 (bốn mươi năm nghìn) đồng; tiền công đổ đất 470m^3 = 13.160.000 (mười ba triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng (riêng đất đổ xuống ao các bên thống nhất không tính giá trị, chỉ tính công đổ). Tổng tài sản tranh chấp là 358.057.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 358.057.000 đồng.

Tại biên bản xác minh ngày 26/3/2021, UBND xã X xác nhận "đất tranh chấp trước năm 1993 chưa quy chủ và cũng không nằm trong sổ mục kê, sổ địa chính"

Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan là các hộ dân có đất liền kề gồm các ông Nguyễn Văn Kiên, Nguyễn CH đều giữ nguyên lời khai trong quá trình xây dựng hồ sơ, hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên đã đượcây tường rào ranh giới giữa các bên và không có ý kiến bổ sung.

Những người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Ban, ông Nguyễn Văn Cát, anh Trần Quốc Hùng (nguyên Trưởng thôn), anh Nguyễn Công Tuấn (con ông Nguyễn Công Cẩn giáp đất tranh chấp và là anh em trong họ với bị đơn), chị Nông Thị Hiên (là Người Uy tín thôn P), anh Nguyễn Công Tuân (là Trưởng thôn P, là con chú con bác với bị đơn), bà Nguyễn Thị Phượng (là em gái ruột của bị đơn), anh Nguyễn Văn Chiến và anh Nguyễn Hà Vĩnh (sinh ra lớn lên quanh đất tranh chấp), cụ Nguyễn Thị Lum (sinh ra lớn lên ở trong làng)... đều thừa nhận trước năm 1993 trước là cái ao to, sau chuyển thành 3 cái ao, đất tranh chấp do bà Nguyễn Thị X nhận lại từ bố bà X và khai thác, quản lý, sử dụng. Riêng chị Nông Thị Hiên bổ sung thêm là trong quá trình hòa giải có thời điểm bị đơn tham gia hòa giải tranh chấp giữa bà Khyàng và anh D, mặt khác bản thân anh Tuyên có thửa 196 liền kề thửa 228, nhưng nếu là anh Tuyên có thửa 228, tại sao không kê khai cả hai thửa mà chỉ kê khai riêng thửa 228. Anh Trần Quốc Hùng trình bày khi phát sinh tranh chấp có lên nhà anh Nguyễn Công T cùng chị Nguyễn Thị Vy để giải quyết tranh chấp, vợ bị đơn còn nói "không được kê khai mà do cháu Nam nhờ vào sổ đỏ".

Những người làm chứng do bị đơn yêu cầu: Ông Nông Ngọc Ngảy (hàng xóm), ông Nguyễn Công Toán (là anh em con chú, con bác), ông Nguyễn Công Đài (là anh trai ruột của bị đơn) tại Phiên tòa sơ thẩm khẳng định đất tranh chấp là của bị đơn; riêng bà Hoàng Thị Tuyết (hàng xóm) thì trình bày không biết nguồn

gốc đất tranh chấp là của ai, mà chỉ thấy có bà X trồng rau muống, ngoài ra cũng thấy ông T ngâm cây; anh Nguyễn Văn Danh (là em ruột của vợ bị đơn) khẳng định được chặt cây tre trên bờ ao mà không ai ngăn cản.

Bản án sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 14/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ vào Điều Điều 166, 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26, 95, 99, 100, 166, 169, 170, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, các Điều 229, 264, 265, 266 và 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

***1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn D.*

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BS 963796, số vào sổ CH 04720, do UBND Đ cấp ngày 30/6/2014 cho hộ ông Nguyễn Công T đối với thửa đất số 228, diện tích 313,6m^2, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013.

1.2. Công nhận ông Nguyễn Văn D và bà Chu Thị B được quyền quản lý, sử dụng đất đối với thửa 228, diện tích 313,6m^2, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013, có ký hiệu các đỉnh: A2, A3, A5, A6, A7, B1 (nguyên thửa theo trích đo), có địa chỉ thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H; các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đường bê tông; Phía Nam tiếp giáp với đất của ông Nguyễn CH; Phía Đông tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn Kiên; Phía Tây Bắc tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn H (đã chết), nay là đất của ông Nguyễn Công T. Và quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 02 bụi tre; (có bản vẽ trích đo kèm theo bản án).

1.3. Buộc ông Nguyễn Công T phải chấm dứt hành vi tranh chấp đối với thửa số 228, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013 và có nghĩa vụ di dời toàn bộ tường rào B40 (bao gồm cả cổng và móng trên đất tranh chấp).

***2.** Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn, ông Nguyễn Công T về quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp đối với thửa 228, có diện tích 313,6m^2, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013; có địa chỉ tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H và tài sản trên đất gồm 02 bụi tre.*

***3**. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vân và bà Nguyễn Thị Vy. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc rút yêu cầu di dời 470m^2 đất, khôi phục hiện trạng ban đầu.*

***4.** Hoàn trả nguyên đơn ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí dân sự phí sơ thẩm 1.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000476,*

ngày 17/7/2019, 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm, theo biên lai số 0001116, ngày 09/12/2019 và 300.000 đồng tiền nộp tạm ứng án phí thụ lý bổ sung số 0001260, ngày 31/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H. Hoàn trả bà Chu Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.000.000 đồng, theo biên lai số 0000477, ngày 17/7/2019, 300.000 đồng tiền án phí kháng cáo phúc thẩm theo biên lai số 0001117, ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Vân 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên số 0000478, ngày 17/7/2019 và án phí kháng cáo phúc thẩm 300.000 đồng, theo biên lai số 0001118, ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Vy 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai số 0000479, ngày 17/7/2019 và án phí kháng cáo phúc thẩm 300.000 đồng, theo biên lai số 0001119, ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H.

***5.** Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Công T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá đối với đất tranh chấp, tài sản trên đất và buộc ông Nguyễn Công T phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D với số tiền 16.619.000 (mười sáu triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng. Buộc ông Nguyễn Công T phải chịu chi phí 3.500.000 đồng chi phí xác định cọc tre. Ghi nhận ông Nguyễn Văn D tự nguyện chịu chi phí giám định chữ ký 5.000.000 (năm triệu) đồng*

***6.** Về án phí: Buộc ông Nguyễn Công T phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng và án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu về tài sản không được Tòa án chấp nhận là 31.297.000 x 5% = 1.564,850 đồng, làm tròn số là 1.565.000 đồng. Tổng số tiền án phí ông Nguyễn Công T phải chịu là 1.865.000 (một triệu tám trăm sáu mươi năm nghìn) đồng.*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự./.

Ngày 25/6/2021, ông Nguyễn Công T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 29/6/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 24/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/6/2021 đối với Bản án sơ thẩm nêu trên (lý do chưa xem xét công tôn tạo, làm tăng giá trị đất; buộc ông T phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch và có giá ngạch, là không đúng; không T quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất là khó khăn cho việc thi hành án), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Công T, bà Nguyễn Thị L giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đúng về nguồn gốc đất (của cụ Nguyễn Mạnh Bo) và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc quản lý sử dụng đất của

gia đình ông, và xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông không có yêu cầu gì về việc giải quyết công đổ đất lấp ao của Anh N, chị L.

Ông Nguyễn Văn D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T.

Luật sư Lương Thị H trình bày bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn D, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Hoài N, chị Lâm Thúy L xác nhận được ông T cho phép nên đã đổ đất làm lối đi vào nhà, các con ông T có chỗ để xe. Xác nhận không có yêu cầu gì về việc đã đổ đất lấp ao.

Bà Chu Thị Bích T (Trợ giúp pháp lý cho ông Nguyễn Mạnh Bo) trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công T, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công T với lý do nguồn gốc đất ao là các cụ để lại cho ông Bo, ông Bo cho vợ chồng ông T, bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia Phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ đã thu thập được, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp do cụ Cử để lại cho bà X, bà X cho con là ông D, là có cơ sở. Việc cấp GCNQSD đất cho ông T không đúng đối tượng, không đảm bảo trình tự thủ tục. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D là đúng, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T trả đất cho ông D nhưng không giải quyết về việc ông T (hay Anh N, chị L) có công đổ đất là giải quyết chưa triệt để và về án phí dân sự sơ thẩm buộc ông T chịu, cũng không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại Phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại Phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; yêu cầu di dời và khôi phục tình trạng ban đầu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chấm dứt hành vi tranh chấp đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Công T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H:

[2.1] Về nguồn gốc: Thửa đất số 228 tranh chấp (diện tích 313,6m^2) thuộc thửa đất số 64 (diện tích 674m^2) tờ bản đồ số 74 bản đồ giải thửa 299 xã X năm 1986 loại đất đất nuôi trồng thủy sản (ao).

Các đương sự đều thừa nhận cố P (ông nội ông T), cố C (ông ngoại ông D) là anh em ruột, tuy trước đây sử dụng chung 1 ao to, nhưng chưa ai đứng tên trong sổ sách địa chính. Nhưng sau hai cố đã tự phân chia ao, không lập giấy tờ gì.

Phần ao của mình, cố C chia 1 phần cho cháu là cụ H (con cố P), sau này cụ Hải đã bán lại cho ông T (nay ông Nguyễn Công T quản lý, sử dụng từ năm 1994, là thửa 196, hiện nay theo UBND huyện thì thửa 196 chưa quy chủ (chưa cấp GCNQSD).

Bị đơn Nguyễn Công T cho rằng đã quản lý, sử dụng thửa 196 liền kề; ban đầu mới phát sinh khiếu nại do ông D phát hiện ao 228 bị đổ đất, thì ông T là người tham gia giải quyết việc này, nhưng ông T không có ý kiến gì cho rằng ao số 228 là của ông. Về phía Tổ hòa giải thôn, ban đầu do xác định thửa 196 ông T kê khai nhầm sang thửa 228, nên đã đề nghị UBND xã X xuống đo đạc lại đất tranh chấp để xác định đúng diện tích thì lúc này ông T mới đưa ra GCNQSD đất cho rằng thửa 228 là của ông T.

Ông T cho rằng mua ao của cụ Hải, nhưng cũng xác định cũng không đo diện tích. Thực tế, cụ Bo, cụ Hải đều là con cố P. Anh Trần Quốc Hùng (Trưởng thôn) và các thành viên tổ hòa giải, những người có uy tín tại thôn P, cũng như nội dung các biên bản hòa giải tranh chấp đất tại thôn - đã thể hiện ông Nguyễn Công T sử dụng thửa 196 với thửa 228 liền kề.

[2.2] Về quá trình sử dụng thửa ao số 228: Căn cứ các chứng cứ tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập, thể hiện từ năm 1973 đến năm 1994 cụ Nguyễn Thị X quản lý, sử dụng sau đó con là ông Nguyễn Văn D. Các bên đều thừa nhận do là góc ao, rơi nhiều cành tre, rác, nước mương chảy vào nên không sử dụng vào việc nuôi cá, do vậy theo những người làm chứng thì cụ X đã trồng rau muống, ngô nước. Ông D tuy thừa nhận không sử dụng nhưng vẫn quản lý trông coi, khi phát hiện có người đổ đất lấp ao ông đã báo chính quyền thôn.

Ông T cho rằng nuôi cá và thả cá, khi tát ao, tháo nước và đổ đất có báo chính quyền thôn, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ông T có đưa ra một số người làm chứng về việc ông T quản lý ao, nhưng những người làm chứng này là thân tích với ông nên không đảm bảo tính khách quan, nên Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào những lời khai này để xác định ông T vẫn quản lý sử dụng phần ao này.

[2.3]Về việc kê khai đăng ký thửa đất số 228: Trong quá trình tố tụng, ông T có nhiều lời khai không thống nhất về nguồn gốc và chữ viết trên tờ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Có lúc ông thừa nhận chỉ ký vào đơn, tại Phiên tòa sơ thẩm ông thừa nhận viết tờ kê khai, nguồn gốc lại khai do bố mẹ để lại từ năm 1978 (trước thời điểm ông T về làm rể cụ Nguyễn Mạnh Bo).

Do vậy, có cơ sở xác định là phần ao tranh chấp từ trước 1993 do cụ X (con duy nhất của cố C), sau đó là ông D (con cụ X) đã được trực tiếp quản lý, sử dụng đến nay nên việc cấp GCNQSD đất năm 2014 cho ông T, là không phù hợp thực tế sử dụng.

[2.4] Xét yêu cầu hủy GCNQSDĐ của nguyên đơn và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, thấy rằng: Cả hai bên không có giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng đất lập trước năm 1993.

Xem xét, đánh giá về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất và việc tại thời điểm kê khai cấp GCNQSDĐ thửa đất số 228, ông Nguyễn Công T không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 (nay là Điều 101 Luật đất đai năm 2013); ngoài lời khai của ông Nguyễn Công T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng về phía bị đơn bị đơn không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh gia đình ông Nguyễn Công T là người đã và đang quản lý sử dụng thửa đất số 228 vào thời điểm đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ; đối với ông Nguyễn Văn D, có căn cứ để xác định gia đình ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp ổn định, liên tục từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993. Nên ông Nguyễn Văn D đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 4, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. UBND huyện Đ, tỉnh H cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị L thửa đất số 228, là không đúng đối tượng không đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định tại tại tiểu mục 2.1, 2.2 mục 2; tiểu mục 3; tiểu mục 4.3 mục 4 phần II Hướng dẫn số 102/HD-STNMT ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 228 mà UBND huyên Đ cấp cho ông Nguyễn Công T và bà Nguyễn Thị L và công nhận quyền quản lý, sử dụng cho ông Nguyễn Văn D, là có cơ sở.

Ông T kháng cáo nhưng cũng chỉ dựa vào lời khai của những người làm chứng về phía mình đã được Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn; ông không đưa ra được chứng cứ tài liệu gì khác chứng minh.

[2.5]Về vị trí diện tích đất tranh chấp:

Nguyên đơn cho rằng phần ao cố C, cụ X để lại cho ông D có hình tam giác và đã đượcác minh chỉ mốc giới để đo đạc. Căn cứ đo đạc và lồng ghép bản đồ các thửa đất, thì vị trí thể hiện tại trích đo ngày 18/8/2020 (của Công Ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô- Chi nhánh H)

Bị đơn yêu cầu thẩm định việc hàng tre đóng cọc phân chia hai bờ ao là không đúng như nguyên đơn trình bày. Nhưng hai bên đều thừa nhận ranh giới hiện tại giữa các thửa đất hiện nay. Yêu cầu này đã được thẩm định nhưng không xác định cọc tre mà chỉ có các mẩu tre vỡ dài 20-30cm và có một đầu nhọn. Do đó, cũng không có căn cứ khẳng định lời trình bày của các bên một cách chính xác và đây cũng không phải căn cứ xác định ranh giới giữa hai thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự xác nhận sơ đồ đo đạc xác định đúng vị trí diện tích đất tranh chấp.

[2.6] Về tài sản trên đất có tranh chấp:

Tòa án sơ thẩm đã điều tra, xác minh, xác định bụi tre do các cụ trồng từ lâu, hai bên đều có thể sử dụng theo nhu cầu nên khi phân chia tài sản cố C, cố P ai quản lý tài sản trên đất ao nào thì được quyền quản lý tài sản là bụi tre là phù hợp. Cây sưa không nằm trên đất tranh chấp nên Tòa án sơ thẩm không xem xét.

[2.7] Về anh Nguyễn Hoài N và chị Lâm Thùy L bỏ tiền đổ đất xuống ao và làm hàng rào: Ông Nguyễn Công T cho rằng ông đồng ý cho Anh N, chị L làm.

Ban đầu nguyên đơn anh Nguyễn Công D yêu cầu bị đơn trả lại hiện trạn ban đầu của thửa đất ao, nhưng sau đó rút yêu cầu. Tòa án sơ thẩm không đình chỉ yêu cầu này là đúng. Do ông Nguyễn Công T không có yêu cầu phản tố, anh Nguyễn Hoài Nam và chị Lâm Thùy Linh không có yêu cầu độc lập, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành giải thích quyền, nghĩa vụ nhưng các bên không thực hiện, tại Phiên tòa sơ thẩm đều không có ý kiến gì. UBND huyện cũng khẳng định đất tranh chấp là đất ao, các bên tự thay đổi hiện trạng mục đích sử dụng, nếu bên nào được giao đất và có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại luật đất đai. Sau khi xét xử sơ thẩm, Anh N, chị L không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, Anh N, chị L và ông T đều không có yêu cầu gì.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy Tòa án sơ thẩm không giải quyết về việc đổ đất lấp ao là phù hợp quy định tại khoản 1, Điều 5 bộ Luật tố tụng dân sự. Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự không có cơ sở để giải quyết nội dung này, như kháng nghị nêu.

[2.8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất (300.000 đồng) là đúng. Hàng rào do nguyên đơn làm, bị đơn thừa nhận; cây trên đất bản án xác định không phải do nguyên đơn, bị đơn trồng; nên không có cơ sở để buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch, như kháng nghị nêu.

Tuy nhiên, ông Nguyễn Công T là người cao tuổi. Đơn kháng cáo và trình bày tại Phiên tòa phúc thẩm, ông T đề nghị được xem xét miễn án phí. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho ông T.

[2.9] Về các nội dung khác của Kháng nghị nêu:

Bản án sơ thẩm đã nhận định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công D, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn; phần Quyết định của bản án đã công nhận thửa đất là thuộc quyền đất tranh chấp là của nguyên đơn - nên phần Quyết định của bản án không cần thiết phải có thêm nội dung "2. *Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn (...)*";

Quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung: *1.1 Hủy GCNQSD đất số (...) cấp cho hộ ông Nguyễn Công T (...).* Căn cứ bản án của Tòa án giải quyết tranh chấp đất đai, ông Nguyễn Văn D có quyền đăng ký kê khai X cấp GCNQSD đất và UBND có nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai để cấp GCNQSD cho ông T. Nên việc không T quyền và nghĩa vụ này không gây khó khăn trong việc thi hành án như kháng nghị nêu.

Trích yếu của bản án sơ thẩm có sai sót do lỗi đánh máy văn bản, đã được đính chính sửa chữa phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Với phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H (sửa phần án sơ thẩm về án phí).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DSST ngày 14/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh H (phần án phí):

Căn cứ vào Điều Điều 166, 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26, 95, 99, 100, 166, 169, 170, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, các Điều 229, 264, 265, 266 và 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2, Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn D.

1.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BS 963796, số vào sổ CH 04720, do UBND Đ cấp ngày 30/6/2014 cho hộ ông Nguyễn Công T đối với thửa đất số 228, diện tích 313,6m2, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013.

1.2. Công nhận ông Nguyễn Văn D và bà Chu Thị B được quyền quản lý, sử dụng đất đối với thửa 228, diện tích 313,6m2, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013, có ký hiệu các đỉnh: A2, A3, A5, A6, A7, B1 (nguyên thửa theo trích đo), có địa chỉ thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H; các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đường bê tông; Phía Nam tiếp giáp với đất của ông Nguyễn CH; Phía Đông tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn Kiên; Phía Tây Bắc tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn H (đã chết), nay là đất của ông Nguyễn Công T. Và quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 02 bụi tre; (có bản vẽ trích đo kèm theo bản án).

1.3. Buộc ông Nguyễn Công T phải chấm dứt hành vi tranh chấp đối với thửa số 228, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013 và có nghĩa vụ di dời toàn bộ tường rào B40 (bao gồm cả cổng và móng trên đất tranh chấp).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn, ông Nguyễn Công T về quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp đối với thửa 228, có diện tích 313,6m2, tờ bản đồ số 74, bản đồ địa chính xã X năm 2013; có địa chỉ tại thôn P, xã X, huyện Đ, tỉnh H và tài sản trên đất gồm 02 bụi tre.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Vân và bà Nguyễn Thị Vy. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về việc rút yêu cầu di dời 470m3 đất, khôi phục hiện trạng ban đầu.

4. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Công T.

Hoàn trả nguyên đơn ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí dân sự phí sơ thẩm 1.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000476, ngày 17/7/2019, 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm, theo biên lai số 0001116, ngày 09/12/2019 và 300.000 đồng tiền nộp tạm ứng án phí thụ lý bổ sung số 0001260, ngày 31/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H. Hoàn trả bà Chu Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.000.000 đồng, theo biên lai số 0000477, ngày 17/7/2019, 300.000 đồng tiền án phí kháng cáo phúc thẩm theo biên lai số 0001117, ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Vân 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên số 0000478, ngày 17/7/2019 và án phí kháng cáo phúc thẩm 300.000 đồng, theo biên lai số 0001118, ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Vy 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai số 0000479, ngày 17/7/2019 và án phí kháng cáo phúc thẩm 300.000 đồng, theo biên lai số 0001119, ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh H.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Công T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá đối với đất tranh chấp, tài sản trên đất và buộc ông Nguyễn Công T phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D với số tiền 16.619.000 (mười sáu triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng. Buộc ông Nguyễn Công T phải chịu chi phí 3.500.000 đồng chi phí xác định cọc tre. Ghi nhận ông Nguyễn Văn D tự nguyện chịu chi phí giám định chữ ký 5.000.000 (năm triệu) đồng

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Công T.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 08/12/2022.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *VKSND tỉnh H;*
- *TAND tỉnh H;*
- *Cục THADS tỉnh H;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)
Phan Thị Vân Hương

- *Lưu VP, hồ sơ vụ án.*